

DEVELOPING DIGITAL COMPETENCE FOR ENGLISH LECTURERS IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION IN HIGHER EDUCATION: INTERNATIONAL EXPERIENCE AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Vu Van Chinh

Email: chinhvv@fe.edu.vn

FPT University
Hoa Lac High - Tech Park,
Km29 Thang Long Avenue,
Hanoi, Vietnam

Received: 25/8/2025

Revised: 08/9/2025

Accepted: 20/10/2025

Published: 25/12/2025

Abstract: In the context of digital transformation in higher education, developing digital competence for lecturers, especially English language lecturers, has become a strategic requirement. This study adopts a literature review to systematize theoretical and practical foundations, drawing on international frameworks such as DigCompEdu, TPACK, and the ICT Competency Framework for teachers, and examining lessons from Singapore, South Korea, Europe, and the United States. The findings highlight that management should follow a multilevel model: at the policy level, establishing clear, robust standards and measurable legal frameworks; at the institutional level, connecting digital competence with professional development and lecturer evaluation; and at the faculty or departmental level, promoting digital learning communities and offering direct support. On this basis, the article proposes a specific digital competence framework for English lecturers that integrates training with career advancement, incorporates cultural identity, and strengthens infrastructure investment, thereby contributing to the goals of the National Digital Transformation Program.

Keywords: *Digital competence of lecturers, English language lecturers, higher education, DigCompEdu - TPACK - ICT-CFT, digital transformation.*

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỐ CHO GIẢNG VIÊN TIẾNG ANH TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ HƯỚNG VẬN DỤNG CHO VIỆT NAM

Vũ Văn Chính

Email: chinhvv@fe.edu.vn

Khu Công nghệ cao Hòa Lạc,
Km29, Đại lộ Thăng Long,
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 25/8/2025

Chỉnh sửa xong: 08/9/2025

Chấp nhận đăng: 20/10/2025

Xuất bản: 25/12/2025

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục đại học, phát triển năng lực số cho giảng viên, trong đó có đội ngũ giảng viên tiếng Anh trở thành yêu cầu chiến lược. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu, hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn từ các khung tham chiếu quốc tế như DigCompEdu, TPACK và Khung Năng lực công nghệ thông tin và truyền thông cho giáo viên, đồng thời phân tích kinh nghiệm thực tiễn từ Singapore, Hàn Quốc, Châu Âu và Mỹ. Nghiên cứu nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn, tham chiếu kinh nghiệm quốc tế để đề xuất giải pháp khả thi cho quản lý phát triển năng lực số giảng viên tiếng Anh, góp phần thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia. Kết quả cho thấy, cần quản lý theo mô hình đa tầng: cấp chính sách thiết lập chuẩn và hành lang pháp lý, cấp trường gắn năng lực số với phát triển nghề nghiệp, cấp khoa/bộ môn xây dựng cộng đồng học tập và hỗ trợ trực tiếp. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất xây dựng khung năng lực số riêng cho giảng viên tiếng Anh, gắn bồi dưỡng với thăng tiến, lồng ghép bản sắc văn hóa và tăng cường đầu tư hạ tầng.

Từ khóa: *Năng lực số giảng viên, giảng viên tiếng Anh, giáo dục đại học, DigCompEdu - TPACK - ICT - CFT, chuyển đổi số.*

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số được coi là động lực quan trọng trong nhiều lĩnh vực hiện nay, trong đó có giáo dục, giúp mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh hiện nay, giáo dục đại học giữ vai trò trung tâm trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Nghị quyết số 52-NQ/TW (Bộ Chính trị, 2019) đã xác định việc tham gia Cách mạng công nghiệp 4.0 là nhiệm vụ chiến lược gắn với hội nhập quốc tế, qua đó đặt ra yêu cầu đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo. Tiếp đó, Quyết định số 749/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2020) phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng 2030, nhấn mạnh sự cần thiết phải đổi mới phương thức dạy học và quản lý trong môi trường số. Trong tiến trình này, đội ngũ giảng viên, đặc biệt giảng viên tiếng Anh, giữ vị trí then chốt trong việc chuẩn bị nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập toàn cầu.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, năng lực số của giảng viên ngày càng quan trọng nhưng với giảng viên tiếng Anh, yêu cầu này trở nên cấp thiết hơn do họ vừa dạy ngôn ngữ vừa đảm nhận vai trò cầu nối học thuật và nghề nghiệp toàn cầu. Sự phát triển công nghệ số đã thay đổi cách học của sinh viên, từ trực tiếp sang trực tuyến hoặc kết hợp, từ tiếp thu thụ động sang chủ động, buộc giảng viên phải đổi mới cách dạy để đáp ứng nhu cầu mới. Vì vậy, năng lực số không chỉ là sử dụng công cụ mà còn bao gồm thiết kế học liệu số, quản lý lớp học trực tuyến, đánh giá người học qua nền tảng số, đồng thời tích hợp yếu tố văn hóa vào giảng dạy (Đinh & Trần, 2021). Theo DigCompEdu (Redecker, 2017) và ICT-CFT (UNESCO, 2019), năng lực này mang tính đa chiều và cần phát triển theo lộ trình chuẩn mực gắn với cơ chế đảm bảo chất lượng.

Phát triển năng lực số của giảng viên không thể diễn ra tự nhiên mà cần có sự định hướng, hỗ trợ và giám sát từ nhiều cấp độ quản lý. Từ góc độ quản lý giáo dục, chính sách vĩ mô như Nghị quyết số 52-NQ/TW và Quyết định số 749/QĐ-TTg, cùng với chiến lược cấp trường và sự điều phối của khoa/bộ môn, phải được triển khai đồng bộ. Các văn bản này không chỉ tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động phát triển mà còn đóng vai trò như cơ chế giám sát, bảo đảm sự phát triển bền vững năng lực số của đội ngũ giảng viên.

Các khung lý thuyết quốc tế đã chỉ ra yêu cầu tích hợp công nghệ, sư phạm và chuyên môn trong phát triển năng lực số của giảng viên. DigCompEdu (Redecker, 2017) cung cấp tiêu chuẩn và lộ trình

phát triển theo mức độ thành thạo, trong khi TPACK (Mishra & Koehler, 2006) nhấn mạnh sự kết nối giữa tri thức công nghệ, sư phạm và nội dung môn học, điển hình như ứng dụng công nghệ để thiết kế bài giảng tiếng Anh tương tác. Kết hợp hai khung này cho phép nhà quản lý có cơ sở đánh giá khách quan, đồng thời định hướng đào tạo phù hợp với từng cấp độ phát triển.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào mức độ sẵn sàng công nghệ và kỹ năng sử dụng công cụ, trong khi khía cạnh quản lý phát triển năng lực số - tức cách nhà trường và khoa/bộ môn tổ chức, hỗ trợ và giám sát bồi dưỡng - còn hạn chế (Phạm, 2024). Thực tiễn cho thấy, thiết kế bài giảng số còn yếu, thiếu cơ chế đánh giá minh bạch và cơ hội bồi dưỡng chính quy cho giảng viên tiếng Anh chưa nhiều (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024). Khoảng trống nghiên cứu nằm ở việc thiếu mô hình quản lý đa tầng, dựa trên chuẩn tham chiếu rõ ràng và gắn với đặc thù giảng dạy ngoại ngữ.

Từ đó, nghiên cứu đặt ra mục tiêu: 1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý phát triển năng lực số cho giảng viên tiếng Anh trong bối cảnh chuyển đổi số; 2) Rút ra bài học từ kinh nghiệm quốc tế dựa trên các khung uy tín; 3) Đề xuất hướng vận dụng khả thi cho các trường đại học Việt Nam nhằm góp phần thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia và Đề án chuyển đổi số giáo dục đến năm 2030.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tổng quan tài liệu được sử dụng nhằm tổng hợp và đối chiếu các khung tham chiếu, kinh nghiệm quốc tế với thực tiễn Việt Nam, từ đó xác định khoảng trống trong quản lý và đề xuất giải pháp khả thi cho giáo dục đại học. Quy trình tiến hành nghiên cứu thực hiện qua 4 bước:

Xác định câu hỏi nghiên cứu: Các mô hình, kinh nghiệm phát triển năng lực số cho giảng viên ở một số quốc gia trên thế giới được thực hiện như thế nào? Từ những kinh nghiệm quốc tế, có thể rút ra những bài học gì cho việc phát triển năng lực số của giảng viên tiếng Anh tại các trường đại học ở Việt Nam?

Tìm kiếm và thu thập tài liệu: Bước này được tiến hành thông qua việc lựa chọn các từ khóa tiếng Anh như: "Digital competence, English lecturers, Higher education management, DigCompEdu, TPACK"... được sử dụng để truy xuất tài liệu từ cơ sở dữ liệu học thuật (Scopus, Web of Science, Google Scholar)

và cổng thông tin chính thức.

Phân loại và mã hóa: Phân nhóm các tài liệu theo các chủ đề như chính sách quản lý, quản trị đại học, bồi dưỡng giảng viên, ứng dụng công nghệ trong dạy học tiếng Anh và yếu tố văn hóa, đồng thời được xử lý bằng mã hóa định tính.

Tổng hợp và so sánh: Tiến hành phân tích điểm chung, khác biệt và khoảng trống giữa kinh nghiệm quốc tế với thực tiễn Việt Nam, từ đó định hướng đề xuất giải pháp quản lý.

2.2. Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng ba nhóm dữ liệu chính, gồm:

Nhóm thứ nhất, kinh nghiệm và nghiên cứu quốc tế với các khung tham chiếu quan trọng như DigCompEdu (Redecker, 2017), TPACK (Mishra & Koehler, 2006) và ICT-CFT (UNESCO, 2019). Các khung này phản ánh xu hướng quản lý năng lực số toàn cầu, cung cấp tiêu chuẩn và lộ trình phát triển từ cơ bản đến nâng cao, đồng thời là cơ sở để so sánh và rút ra bài học cho bối cảnh Việt Nam.

Nhóm thứ hai, dữ liệu trong nước, chủ yếu từ các văn bản pháp lý quan trọng như Chỉ thị số 16/CT-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2017), Nghị quyết số 52-NQ/TW (Bộ Chính trị, 2019) và Quyết định số 749/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Các văn bản này thiết lập hành lang pháp lý cho quản lý, giám sát và định hướng phát triển năng lực số, tạo nền tảng để đánh giá mức độ đồng bộ trong triển khai tại các trường đại học.

Nhóm thứ ba, dữ liệu thứ cấp, gồm báo cáo và thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các trường đại học giai đoạn 2020 - 2023. Các số liệu phản ánh mức độ sẵn sàng công nghệ, tỉ lệ giảng viên tham gia bồi dưỡng và tiến trình chuyển đổi số. Tài liệu được truy xuất từ cơ sở dữ liệu học thuật như: Scopus, Web of Science, SpringerLink, Google Scholar và từ cổng thông tin chính phủ. Tiêu chí lựa chọn: 1) Giá trị học thuật hoặc pháp lý; 2) Liên quan trực tiếp đến quản lý phát triển năng lực số; 3) Công bố trong vòng 15 năm gần đây, ngoại trừ tài liệu nền tảng như TPACK (2006).

2.3. Khung lý thuyết phân tích

Nghiên cứu này kết hợp ba khung lý thuyết nhằm đề xuất những ý tưởng về phát triển năng lực số cho giảng viên tiếng Anh trong bối cảnh chuyển đổi giáo dục đại học tại Việt Nam, gồm:

DigCompEdu (Redecker, 2017) xác định sáu lĩnh vực năng lực số, từ sử dụng công nghệ, quản lý tài nguyên số đến phát triển năng lực cho người học.

Khung này cung cấp tiêu chuẩn đánh giá và định hướng bồi dưỡng theo các mức độ thành thạo, từ cơ bản đến tiên phong.

TPACK (Mishra & Koehler, 2006) nhấn mạnh sự tích hợp tri thức công nghệ, sư phạm và chuyên môn. Trong giảng dạy tiếng Anh, TPACK cho thấy tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ để thiết kế bài giảng tương tác vừa củng cố kiến thức ngôn ngữ vừa nâng cao hiệu quả học tập.

ICT-CFT (UNESCO, 2019) bổ sung góc nhìn chính sách, coi năng lực số gắn với phát triển bền vững và đưa ra ba cấp độ: Hiểu biết, áp dụng và đổi mới. Khung này nhấn mạnh vai trò quản lý trong việc lồng ghép năng lực số vào chiến lược giáo dục và cơ chế đảm bảo chất lượng. Sự kết hợp ba khung lý thuyết trên vừa tạo nền tảng chuẩn hóa vừa cung cấp định hướng thực hành, đồng thời làm rõ trách nhiệm quản lý trong tổ chức, hỗ trợ và giám sát phát triển năng lực số của giảng viên.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kinh nghiệm quốc tế và khung lý thuyết tham chiếu

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang định hình lại giáo dục đại học, phát triển năng lực số cho giảng viên nổi lên như một yêu cầu chiến lược. Các công trình nghiên cứu quốc tế đều nhấn mạnh năng lực này không thể chỉ gói gọn trong kỹ năng sử dụng công nghệ đơn lẻ, mà phải được hiểu là khả năng tích hợp công nghệ vào thực tiễn sư phạm, thiết kế học liệu trực tuyến, quản lý lớp học trên nền tảng số, đánh giá dựa trên dữ liệu và xây dựng môi trường học tập số bền vững. Việc triển khai rộng rãi các hệ thống quản lý học tập (Learning Management Systems - LMS) như Moodle, Blackboard hay Canvas, cho thấy công nghệ đã trở thành công cụ then chốt để nâng cao hiệu quả quản trị khóa học và theo dõi tiến trình học tập. Song song với đó, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra năng lực số của giảng viên chịu ảnh hưởng không chỉ từ yếu tố cá nhân (trình độ, tuổi tác, mức độ sẵn sàng công nghệ) mà còn từ yếu tố tổ chức như hạ tầng kỹ thuật, chính sách hỗ trợ và văn hóa đổi mới (Lei & Jiang, 2025).

Trong số các khung lý thuyết quốc tế, DigCompEdu (Redecker, 2017) của Ủy ban Châu Âu được coi là nền tảng chuẩn hóa quan trọng nhất. Khung này xác định sáu lĩnh vực năng lực, từ sử dụng công nghệ trong dạy học, quản lý tài nguyên số, cho đến phát triển năng lực số cho sinh viên. Điểm mạnh của DigCompEdu nằm ở việc phân chia thành sáu mức độ thành thạo (A1- C2), qua đó cho phép giảng viên

tự định vị năng lực và xây dựng lộ trình bồi dưỡng phù hợp. Với giảng viên tiếng Anh, khung này hữu ích vì có thể quy định các chuẩn tối thiểu như sử dụng hệ thống quản lý học tập và công cụ giao tiếp trực tuyến ở mức A1- A2, đồng thời khuyến khích tiến tới các năng lực cao hơn như thiết kế học liệu đa văn hóa hay dẫn dắt cộng đồng học tập số ở mức C1-C2.

Khung TPACK (Mishra & Koehler, 2006) lại bổ sung một lát cắt khác, khi nhấn mạnh sự tích hợp giữa tri thức công nghệ (TK), tri thức sư phạm (PK) và tri thức nội dung (CK). Theo TPACK, năng lực số thực sự có giá trị khi công nghệ được kết hợp hài hòa với nội dung môn học và phương pháp giảng dạy. Trong dạy học tiếng Anh, điều này có nghĩa là các công cụ như phần mềm phân tích giọng nói hay ứng dụng học từ vựng chỉ thực sự hữu ích nếu được đặt trong khung hoạt động sư phạm phù hợp, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp, phát âm hoặc viết học thuật. TPACK vì vậy cho phép người quản lý thiết kế chương trình bồi dưỡng hướng tới giải quyết tình huống giảng dạy cụ thể thay vì chỉ cung cấp kỹ năng kỹ thuật rời rạc.

Trong khi đó, khung ICT - CFT (Khung Năng lực Công nghệ Thông tin và Truyền thông dành cho Giáo viên, UNESCO, 2019) đặt trọng tâm vào chính sách và phát triển bền vững. Khung này phân chia ba cấp độ phát triển: Hiểu biết, áp dụng và đổi mới, tương ứng với quá trình từ nhận thức ban đầu về công nghệ đến khả năng sử dụng và cuối cùng là sáng tạo mô hình dạy học mới. Điểm đặc biệt của ICT-CFT là đặt năng lực số trong quan hệ với các mục tiêu phát triển xã hội, nhấn mạnh tính bình đẳng và toàn diện. Điều này nhắc nhở rằng, phát triển năng lực số cho giảng viên không chỉ là nhiệm vụ cá nhân mà cần được thể chế hóa trong chính sách quốc gia, gắn với chuẩn nghề nghiệp, kiểm định chất lượng và chiến lược phát triển đội ngũ. Với giảng viên tiếng Anh, khung này hàm ý rằng, bồi dưỡng phải đi kèm yêu cầu hội nhập quốc tế nhưng đồng thời vẫn phản ánh và bảo tồn bản sắc văn hóa.

Khi đối chiếu ba khung này, có thể thấy chúng bổ sung cho nhau: DigCompEdu mang tính chuẩn hóa và đo lường, TPACK lý giải sự gắn kết công nghệ - sư phạm - nội dung, trong khi ICT-CFT định hướng chính sách và phát triển bền vững. Sự kết hợp của cả ba khung cho phép hình thành mô hình quản lý đa tầng: 1/ Ở cấp quốc gia, ICT-CFT đóng vai trò định hướng chính sách; 2/ Ở cấp trường, DigCompEdu giúp thiết lập chuẩn và lộ trình bồi dưỡng; 3/ Ở cấp

khoa, TPACK hỗ trợ triển khai trong từng môn học, nhất là các môn ngoại ngữ vốn đòi hỏi sự gắn kết giữa ngôn ngữ và văn hóa.

Kinh nghiệm thực tiễn từ các quốc gia cũng minh họa rõ rệt cho cách tiếp cận này. Ở Châu Âu, DigCompEdu đã được áp dụng trong nhiều dự án Erasmus+, giúp giảng viên có lộ trình phát triển từ cơ bản đến tiên phong. Singapore nổi bật với mô hình phát triển nghề nghiệp liên tục, được tổ chức qua Viện Giáo dục Quốc gia và Học viện Giáo viên, kết hợp xây dựng cộng đồng học tập chuyên môn nhằm thúc đẩy trao đổi kinh nghiệm và chia sẻ học liệu. Hàn Quốc trong thời kỳ COVID-19 đã cho thấy sức mạnh của chính sách ICT: Chính phủ đầu tư mạnh cho hệ thống quản lý học tập tại các trường đại học, đồng thời đưa năng lực số vào tiêu chí đánh giá nghề nghiệp. Hoa Kỳ chú trọng xây dựng cộng đồng học tập chuyên môn ở cấp khoa và bộ môn, gắn việc tham gia với cơ chế khuyến khích như tín chỉ nghề nghiệp hoặc hỗ trợ nghiên cứu, qua đó tạo dựng văn hóa đổi mới bền vững. Tại Anh, Hampel và Stickler (2015) nhấn mạnh rằng, giảng viên ngoại ngữ cần bồi dưỡng đặc thù về kỹ năng giao tiếp trực tuyến và học liệu gắn văn hóa. Tây Ban Nha cũng cho thấy DigCompEdu có thể áp dụng hiệu quả trong đánh giá và thiết kế chương trình bồi dưỡng cá nhân hóa cho giảng viên tiếng Anh (Esteve-Mon, F. M và các cộng sự, 2020).

Những minh chứng này cho thấy, phát triển năng lực số cho giảng viên cần một cách tiếp cận đa tầng. Ở cấp quốc gia, cần có hành lang pháp lý và chuẩn mực thống nhất để định hướng chung. Ở cấp trường, năng lực số phải được tích hợp vào chiến lược phát triển nghề nghiệp, đi kèm với đầu tư hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ. Ở cấp khoa, cần xây dựng cộng đồng học tập chuyên môn, phát triển ngân hàng học liệu số và hỗ trợ trực tiếp thông qua cố vấn và giám sát. Đặc biệt, với giảng viên tiếng Anh, quản lý phát triển năng lực số phải ưu tiên khả năng thiết kế học liệu đa văn hóa, phát triển kỹ năng giao tiếp trực tuyến và xây dựng chương trình phản ánh bản sắc địa phương. Nói cách khác, một mô hình quản lý hiệu quả cần vừa dựa trên các khung quốc tế để đảm bảo chuẩn hóa, vừa linh hoạt để đáp ứng nhu cầu và đặc thù của giảng viên ngoại ngữ trong bối cảnh Việt Nam.

3.2. Vận dụng phát triển năng lực số cho giảng viên tiếng Anh trong bối cảnh Việt Nam

Ở Việt Nam, chuyển đổi số trong giáo dục đại học được thể hiện trong nhiều văn bản pháp lý quan trọng như: Chỉ thị số 16/CT-TTg (2017) coi giáo

dục là lĩnh vực trọng điểm trong Cách mạng công nghệ 4.0; Nghị quyết số 52-NQ/TW (2019) xác định chuyển đổi số là giải pháp chiến lược; Quyết định số 749/QĐ-TTg (2020) phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Quyết định số 131/QĐ-TTg (2022) nhấn mạnh ứng dụng công nghệ thông tin gắn với phát triển năng lực đội ngũ. Tuy nhiên, triển khai thực tế vẫn thiếu đồng bộ, chuẩn năng lực số cho giảng viên chưa được ban hành và hoạt động bồi dưỡng còn mang tính ngắn hạn. Trong bối cảnh đó, việc vận dụng ba khung lý thuyết quốc tế - DigCompEdu, TPACK và ICT-CFT - có thể giúp xây dựng mô hình quản lý khả thi hơn cho giảng viên tiếng Anh.

Trước hết, DigCompEdu (Redecker, 2017) cung cấp một lộ trình phát triển từ mức A1 đến C2, cho phép giảng viên tự định vị và lựa chọn bồi dưỡng phù hợp. Nếu áp dụng ở Việt Nam, khung này có thể làm cơ sở để Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn năng lực số quốc gia, đồng thời tích hợp vào hệ thống đánh giá và thăng tiến nghề nghiệp. Với giảng viên tiếng Anh, chuẩn này sẽ hữu ích để theo dõi sự tiến bộ: Từ mức cơ bản như sử dụng hệ thống quản lý học tập và công cụ trực tuyến, đến mức cao hơn như thiết kế học liệu đa văn hóa hay xây dựng cộng đồng học tập số.

Trong khi đó, TPACK (Mishra & Koehler, 2006) gợi ý cách tích hợp công nghệ, sư phạm và nội dung chuyên môn. Thực tế cho thấy, nhiều giảng viên đã quen sử dụng Zoom, Teams hay Google Classroom nhưng vẫn gặp khó khăn khi thiết kế hoạt động học ngoại ngữ. Vận dụng TPACK, các chương trình bồi dưỡng cần tập trung vào tình huống dạy học thực tế: sử dụng phần mềm phân tích giọng nói gắn với phản hồi ngữ âm, hay kết hợp ứng dụng từ vựng với hoạt động viết và thảo luận. Như vậy, TPACK giúp giảng viên tiếng Anh khai thác công nghệ hiệu quả hơn, đồng thời gắn liền với mục tiêu học ngôn ngữ.

Khung năng lực công nghệ thông tin và truyền thông dành cho giáo viên (UNESCO, 2019) lại nhấn mạnh khía cạnh chính sách và phát triển bền vững. Theo khung này, năng lực số cần được gắn với chuẩn nghề nghiệp, cơ chế kiểm định và chiến lược dài hạn. Với giảng viên tiếng Anh, điều đó có nghĩa là bồi dưỡng không chỉ dừng ở kỹ năng kỹ thuật mà cần tích hợp vào báo cáo định kỳ, tiêu chí đánh giá và lộ trình nghề nghiệp. Nếu áp dụng khung năng lực này, kết quả bồi dưỡng năng lực số có thể trở thành căn cứ trong xét nâng ngạch, bổ nhiệm hoặc kiểm định chất

lượng chương trình đào tạo, từ đó tạo động lực mạnh mẽ hơn cho giảng viên.

Thực tiễn hiện nay cho thấy, nhiều trường đại học ở Việt Nam đã triển khai hệ thống quản lý học tập như Moodle hoặc Blackboard, song việc sử dụng chưa gắn chặt với phát triển nghề nghiệp liên tục. Các khóa tập huấn thường thiên về kỹ thuật - như tạo bài kiểm tra trực tuyến - mà chưa tích hợp sâu với sư phạm hay chiến lược đội ngũ. Hệ quả là, giảng viên tiếng Anh dù sử dụng công cụ thành thạo nhưng vẫn hạn chế trong thiết kế học liệu tương tác và giảng dạy liên văn hóa. Nếu vận dụng DigCompEdu, bồi dưỡng sẽ được cá nhân hóa theo mức độ; nếu áp dụng TPACK, tập huấn sẽ gắn chặt với tình huống giảng dạy ngoại ngữ và nếu tham chiếu ICT-CFT, hoạt động bồi dưỡng sẽ trở thành một phần của chiến lược phát triển nghề nghiệp bền vững.

Một điểm quan trọng là gắn năng lực số với thăng tiến nghề nghiệp. Kinh nghiệm Hàn Quốc cho thấy, khi năng lực số được đưa vào tiêu chí đánh giá, giảng viên có động lực tham gia bồi dưỡng lâu dài. Việt Nam có thể học hỏi bằng cách đưa kết quả bồi dưỡng vào xét nâng ngạch hoặc bổ nhiệm, đồng thời phát triển cộng đồng học tập chuyên môn theo mô hình Singapore và Mỹ. Các cộng đồng học tập chuyên môn này sẽ giúp giảng viên tiếng Anh chia sẻ kinh nghiệm, thử nghiệm công nghệ mới và hình thành văn hóa đổi mới tại khoa hoặc bộ môn.

Tóm lại, vận dụng ba khung DigCompEdu, TPACK và ICT-CFT trong bối cảnh Việt Nam cho thấy hướng đi khả thi để nâng cao năng lực số của giảng viên tiếng Anh. DigCompEdu hỗ trợ chuẩn hóa và cá nhân hóa, TPACK giúp tích hợp công nghệ vào sư phạm ngoại ngữ, còn ICT-CFT định hướng chính sách và đảm bảo tính bền vững. Kết hợp cả ba sẽ tạo nên mô hình quản lý đa tầng: cấp quốc gia ban hành chuẩn và chính sách; cấp trường tích hợp vào kế hoạch phát triển nghề nghiệp và kiểm định chất lượng; cấp khoa hỗ trợ trực tiếp gắn với đặc thù môn ngoại ngữ. Nhờ vậy, giảng viên tiếng Anh không chỉ thành thạo công cụ số mà còn phát triển toàn diện năng lực, đáp ứng đồng thời yêu cầu hội nhập quốc tế và bản sắc giáo dục Việt Nam.

Một số gợi ý ứng dụng cho Việt Nam: Mặc dù hệ thống văn bản pháp lý về chuyển đổi số trong giáo dục đã được thể hiện qua Chỉ thị số 16/CT-TTg (2017), Nghị quyết số 52-NQ/TW (2019), Quyết định số 749/QĐ-TTg (2020) và Quyết định số 131/QĐ-TTg (2022), song việc triển khai phát triển năng lực số cho giảng viên, đặc biệt là giảng viên tiếng Anh

trong thực tiễn, vẫn chưa đồng bộ. Một số trường đã đầu tư hạ tầng công nghệ và triển khai hệ thống quản lý học tập như Moodle hoặc Blackboard, song chương trình bồi dưỡng thường mang tính ngắn hạn và chưa gắn kết với cơ chế đánh giá chuẩn hóa. Do đó, cần một mô hình quản lý đa tầng, kết hợp kinh nghiệm quốc tế với đặc thù trong nước, để thúc đẩy năng lực số phát triển bền vững.

Ở cấp vĩ mô, Bộ Giáo dục và Đào tạo giữ vai trò quan trọng trong việc ban hành chuẩn năng lực số cho giảng viên đại học. Chuẩn này nên tham chiếu DigCompEdu (Redecker, 2017) và ICT-CFT (UNESCO, 2019), đồng thời được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Việc phân cấp độ thành thạo từ cơ bản đến tiên phong sẽ giúp giảng viên định vị trình độ và lựa chọn lộ trình bồi dưỡng phù hợp. Đồng thời, năng lực số cần được tích hợp vào cơ chế kiểm định chất lượng và tiêu chuẩn nghề nghiệp, chẳng hạn yêu cầu giảng viên hạng II đạt mức A2-B1, giảng viên hạng I đạt mức B2-C1. Kinh nghiệm Châu Âu cho thấy, khi chuẩn hóa năng lực số gắn với nghề nghiệp, giảng viên có động lực rõ ràng để tham gia bồi dưỡng và duy trì sự phát triển liên tục.

Ở cấp trường, năng lực số cần trở thành một phần trong kế hoạch phát triển nghề nghiệp liên tục. Các khóa bồi dưỡng không chỉ dừng lại ở kỹ năng kỹ thuật như quản lý lớp học trực tuyến, mà cần gắn với chiến lược phát triển đội ngũ và đổi mới sư phạm. Ví dụ, tập huấn về trí tuệ nhân tạo trong dạy học hoặc thiết kế học liệu số đa phương tiện có thể được lồng ghép vào kế hoạch đào tạo thường niên. Quan trọng hơn, kết quả bồi dưỡng phải được công nhận trong hệ thống đánh giá hiệu suất, qua đó khuyến khích giảng viên đầu tư nghiêm túc. Các trường xây dựng cộng đồng học tập chuyên môn theo mô hình Singapore và Mỹ, nơi giảng viên có không gian chia sẻ kinh nghiệm, thử nghiệm phương pháp mới và cùng nhau phát triển học liệu số. Hội thảo công nghệ thường niên cũng là cơ chế hiệu quả để cập nhật xu hướng và khuyến khích đổi mới.

Ở cấp khoa/bộ môn, hỗ trợ cần mang tính chuyên biệt cho giảng viên ngoại ngữ. Ngoài việc sử dụng công cụ số, họ cần năng lực thiết kế học liệu gắn văn hóa và tổ chức hoạt động giao tiếp trực tuyến. Các khoa có thể xây dựng ngân hàng học liệu số về văn hóa Việt Nam, phục vụ giảng dạy cho sinh viên quốc tế và đồng thời góp phần quảng bá văn hóa dân tộc. Bên cạnh đó, khoa tổ chức diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm, thực hành và hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên. Mô hình này tương tự cách Singapore triển

khai cộng đồng học tập chuyên môn ở cấp khoa, tạo điều kiện để giảng viên học hỏi trực tiếp từ đồng nghiệp.

Một yếu tố quan trọng khác là gắn bồi dưỡng năng lực số với thăng tiến nghề nghiệp. Kinh nghiệm từ Hàn Quốc cho thấy, khi năng lực số được đưa vào tiêu chí xét thăng hạng, giảng viên có động lực rõ ràng để đầu tư phát triển (Choi và các cộng sự, 2021). Việt Nam có thể áp dụng cơ chế tương tự, công nhận chứng chỉ công nghệ, kết quả bồi dưỡng hoặc sản phẩm học liệu số như minh chứng trong hồ sơ nghề nghiệp. Ví dụ, giảng viên hoàn thành khóa đào tạo Moodle nâng cao hoặc tham gia dự án xây dựng học liệu số liên văn hóa có thể được cộng điểm trong xét nâng ngạch. Điều này sẽ biến phát triển năng lực số từ hoạt động mang tính khuyến khích thành yêu cầu bắt buộc trong lộ trình nghề nghiệp.

Để mô hình vận hành hiệu quả, cần có các yếu tố hỗ trợ đồng bộ. Trước hết, hạ tầng công nghệ và đội ngũ kỹ thuật phải đủ mạnh để giảng viên tập trung vào đổi mới sư phạm thay vì xử lý trục trặc kỹ thuật. Tiếp đến, nên áp dụng hệ thống đánh giá minh bạch dựa trên DigCompEdu hoặc ICT-CFT nhằm cá nhân hóa kế hoạch bồi dưỡng: Giảng viên ở mức cơ bản ưu tiên kỹ năng dạy học trực tuyến, còn người có năng lực cao hơn được khuyến khích khai thác dữ liệu học tập và thiết kế hoạt động tương tác. Cuối cùng, cần lồng ghép yếu tố văn hóa - bản sắc dân tộc trong học liệu số để giảng viên tiếng Anh vừa đáp ứng nhu cầu trong nước, vừa phù hợp với môi trường hội nhập.

Tóm lại, Việt Nam có thể áp dụng mô hình quản lý năng lực số đa tầng: Cấp vĩ mô ban hành chuẩn và tích hợp vào kiểm định; cấp trường gắn năng lực số với phát triển nghề nghiệp, đánh giá và khuyến khích qua cộng đồng học tập; cấp khoa hỗ trợ giảng viên ngoại ngữ bằng học liệu số và diễn đàn thực hành. Khi kết quả bồi dưỡng gắn với thăng tiến, kèm đầu tư hạ tầng và đánh giá minh bạch, mô hình này sẽ thúc đẩy phát triển bền vững, giúp giảng viên tiếng Anh vừa nâng cao năng lực số vừa giữ gìn bản sắc giáo dục Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu đề xuất Khung năng lực số cho giảng viên tiếng Anh tại Việt Nam (VN-ELT DigiComp), tham chiếu DigCompEdu (Redecker, 2017), TPACK (Mishra & Koehler, 2006) và ICT-CFT (UNESCO, 2019). Khung gồm sáu lĩnh vực: thiết kế dạy học số, sư phạm và tương tác, đánh giá số, học liệu đa văn hóa, đạo đức và AI, cùng phát triển chuyên môn. Mỗi lĩnh vực được triển khai theo các mức độ A1- C2, từ cơ bản như sử dụng hệ thống

quản lý học tập và công cụ trực tuyến đến nâng cao như thiết kế học liệu đa văn hóa, ứng dụng AI có trách nhiệm và dẫn dắt cộng đồng học tập số với minh chứng qua kế hoạch bài dạy, rubrics, e-portfolio và phân tích dữ liệu học tập. Khung này được xem như đề xuất ban đầu, đồng thời mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm hoàn thiện và vận dụng khung năng lực làm cơ sở cho phát triển năng lực số của giảng viên tiếng Anh trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục.

4. Thảo luận

Phát triển năng lực số cho giảng viên đòi hỏi quản lý đa tầng, từ chính sách vĩ mô đến cấp trường và khoa, bộ môn và tới từng giảng viên. Quốc tế đã có nhiều mô hình đồng bộ: Singapore tổ chức các cộng đồng học tập chuyên môn qua Viện Giáo dục Quốc Gia, gắn tập huấn Moodle, Google Classroom với nhu cầu thực tế (Bautista. H và các cộng sự, 2015); Hàn Quốc hỗ trợ tài chính, đưa năng lực số vào tiêu chí nghề nghiệp (Choi.H và các cộng sự, 2021); Mỹ phát triển cộng đồng học tập chuyên môn tại các trường như Stanford, tạo môi trường chia sẻ kinh nghiệm công nghệ và đổi mới sư phạm (Darling-Hammond và cộng sự, 2017); Châu Âu áp dụng DigCompEdu để chuẩn hóa năng lực theo sáu mức độ (Redecker, 2017).

Ở Việt Nam, dù đã có hành lang pháp lý từ Chỉ thị số 16/CT-TTg (2017) và Quyết định số 749/QĐ-TTg (2020), triển khai còn phân tán. Một số trường như Đại học Quốc gia Hà Nội đầu tư hệ thống quản lý học tập và hạ tầng nhưng thiếu bồi dưỡng dài hạn và hỗ trợ chuyên biệt cho giảng viên tiếng Anh.

Khoảng trống chính gồm: 1) Chưa có chuẩn năng lực số quốc gia; 2) Hạn chế về cơ chế tài chính; 3) Cộng đồng học tập chuyên môn chưa phổ biến.

Việt Nam đã đạt tiến bộ trong chuyển đổi số giáo dục nhưng quản lý phát triển năng lực số cho giảng viên tiếng Anh vẫn còn khoảng trống. Phần lớn nghiên cứu mới dừng ở mức mô tả kỹ năng sử dụng công cụ (Zoom, Microsoft Teams, LMS), trong khi các cơ chế bồi dưỡng dài hạn gắn với thăng tiến và đánh giá còn hạn chế. Nhiều khóa tập huấn vẫn ngắn hạn, thiên về thao tác kỹ thuật và chưa tích hợp vào kế hoạch phát triển nghề nghiệp liên tục. Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024) cũng cho thấy bồi dưỡng năng lực số còn thiếu đồng bộ giữa các đơn vị, cần được chuẩn hóa theo các khung tham chiếu quốc tế như DigCompEdu và ICT-CFT (Redecker, 2017; UNESCO, 2019).

Ngoài ra, giảng viên có nhu cầu xây dựng học liệu

số gắn văn hóa Việt Nam, chẳng hạn các bài giảng về lễ hội nhưng chưa có chương trình đào tạo chuyên biệt. Nguyên nhân chính gồm: 1) Thiếu chuẩn năng lực số quốc gia; 2) Hạn chế nguồn lực tài chính; 3) Cơ chế đánh giá chưa minh bạch, khi tiêu chí hiện nay chủ yếu dựa vào giờ giảng và công bố khoa học. Những khoảng trống này cản trở việc hình thành lộ trình phát triển năng lực số cá nhân hóa cho giảng viên.

Nghiên cứu đưa ra một số hàm ý nhằm hướng tới phát triển năng lực số cho giảng viên tiếng Anh ở các trường Đại học trong bối cảnh hiện nay.

Trước hết, cần nghiên cứu, xây dựng và ban hành chuẩn quốc gia về khung năng lực số cho giảng viên tiếng Anh. Có thể dựa trên khung DigCompEdu (Redecker, 2017), phân theo các mức độ từ A1 đến C2 (Ví dụ, mức A1 tập trung kỹ năng cơ bản như sử dụng Zoom, mức B2 yêu cầu thiết kế bài giảng trực tuyến trên nền tảng Canvas). Khung năng lực số sẽ là cơ sở cho bồi dưỡng, phát triển năng lực của giảng viên.

Thứ hai, với quản trị cấp trường, các trường nên tích hợp năng lực số vào kế hoạch phát triển nghề nghiệp liên tục, tổ chức hội thảo về hệ thống quản lý học tập như Moodle và đưa năng lực số vào tiêu chí đánh giá giảng viên (Bautista. H và các cộng sự, 2015).

Thứ ba, ở quản lý cấp khoa, khoa/bộ môn cần xây dựng cộng đồng học tập chuyên môn, phát triển ngân hàng học liệu số và hỗ trợ giảng viên ứng dụng công cụ giao tiếp trực tuyến gắn với yếu tố văn hóa (Hampel & Stickler, 2015). Đồng thời, gắn bồi dưỡng với thăng tiến, phát triển nghề nghiệp. Kết quả bồi dưỡng cần được tính vào xét thăng hạng như kinh nghiệm Hàn Quốc (Choi và các cộng sự, 2021).

Tóm lại, Việt Nam cần mô hình quản lý đa tầng, vừa chuẩn hóa theo khung quốc tế, vừa gắn với đặc thù văn hóa - giáo dục để phát triển bền vững năng lực số cho giảng viên tiếng Anh.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã tổng quan một số mô hình về năng lực số làm cơ sở để phát triển năng lực số cho giảng viên tiếng Anh trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục đại học. Kết quả cho thấy, quản lý hiệu quả cần một cơ chế đa tầng: ở cấp vĩ mô là xây dựng chuẩn năng lực và hành lang pháp lý; ở cấp trường là tích hợp vào phát triển nghề nghiệp và hệ thống đánh giá; ở cấp khoa là hỗ trợ trực tiếp, bồi dưỡng và xây dựng cộng đồng học tập.

Kinh nghiệm quốc tế khẳng định vai trò của chính sách, cơ chế khuyến khích và chuẩn năng lực trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. Trong khi đó, Việt Nam đã có nền tảng pháp lý nhưng triển khai còn phân tán, chủ yếu tập trung vào hạ tầng và hệ thống quản lý học tập, thiếu bồi dưỡng dài hạn và hệ thống đánh giá chuẩn hóa. Trên cơ sở đó,

nghiên cứu đề xuất mô hình quản lý đa tầng: Ban hành chuẩn năng lực số quốc gia, tích hợp vào phát triển nghề nghiệp liên tục và đánh giá giảng viên ở cấp trường, đồng thời phát triển cộng đồng học tập chuyên môn và phát triển học liệu môn học gắn với văn hóa ở cấp khoa.

Tài liệu tham khảo

- Bautista, A., Wong, J. & Gopinathan, S. (2015). Teacher professional development in Singapore: Depicting the landscape. *Psychology, Society & Education*, 7(3), 311–326.
- Bộ Chính trị. (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Những con số về kết quả thực hiện chuyển đổi số và Đề án 06 của ngành Giáo dục*.
- Choi, H., Chung, S.-Y. & Ko, J. (2021). Rethinking teacher education policy in ICT: Lessons from emergency remote teaching during the COVID-19 pandemic period in Korea. *Sustainability*, 13(10), Article 5480. <https://doi.org/10.3390/su13105480>
- Darling-Hammond, L., Hyster, M. E. & Gardner, M. (2017). *Effective teacher professional development*. Learning Policy Institute.
- Đinh, T. M. H. & Trần, V. H. (2021). Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục: Cơ hội và thách thức đến tương lai của việc dạy và học ở trường đại học. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 19(2), 38–42. <https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/3613>
- Esteve-Mon, F. M., Llopis, M. & Adell-Segura, J. (2020). Digital competence and computational thinking of student teachers. *International Journal of Emerging Technologies in Learning*, 15(2), 29–41. <https://doi.org/10.3991/ijet.v15i02.11588>
- Hampel, R. & Stickler, U. (2015). *Developing online language teaching: Research-based pedagogies and reflective practices*. Palgrave Macmillan.
- Lei, H. & Jiang, Z. (2025). Assessing the digital competence and its influencing factors among foreign language teachers in Chinese universities. *Humanities and Social Sciences Communications*, 12(1), Article 966. <https://doi.org/10.1057/s41599-025-05394-7>
- Mishra, P. & Koehler, M. J. (2006). Technological pedagogical content knowledge: A framework for teacher knowledge. *Teachers College Record*, 108(6), 1017–1054. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9620.2006.00684.x>
- Phạm, T. T. (2024). Phát triển đội ngũ giảng viên các trường đại học hiện nay. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/03/26/phat-trien-doi-ngu-giang-vien-cac-truong-dai-hoc-hien-nay/>
- Redecker, C. (2017). *European framework for the digital competence of educators: DigCompEdu*. Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/159770>
- Thủ tướng Chính phủ. (2017). *Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2017 về việc Tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. Chính phủ Việt Nam.
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong GD&ĐT giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- UNESCO. (2019). *ICT competency framework for teachers (Version 3)*. UNESCO Publishing. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000371024>